

Quick Setup Guide
Guide de configuration rapide

QM43B QM50B QM55B QM65B QM75B

* The colour and the appearance may differ depending on the product, and the content in the manual is subject to change without prior notice to improve the performance.
* Download the user manual from the website for further details.
<http://www.samsung.com/displaysolutions>

* La couleur et l'aspect du produit peuvent varier en fonction du modèle, et le contenu dans le manuel peut être modifié sans préavis pour des raisons d'amélioration des performances.
* Téléchargez le manuel utilisateur du site Web pour obtenir plus de détails.



The terms HDMI and HDMI High-Definition Multimedia Interface, and the HDMI Logo are trademarks or registered trademarks of HDMI Licensing Administrator, Inc. in the United States and other countries.



BN68-14002D-00

Checking the Components
Verification des composants

Quick Setup Guide Guide de configuration rapide	Warranty card (Not available in some locations) Carte de garantie (Non disponible dans certains pays)	Regulatory guide Guide réglementaire
Power cord Cordon d'alimentation	Batteries (AAA x 2) (Not available in some locations) Batteries (AAA x 2) (Non disponible dans certains pays)	Remote Control Télécommande
RS232C adapter Adaptateur RS232C	HOLDER-CABLE (Supported models: QM65B, QM75B) PORTE-CÂBLE (Modèles pris en charge: QM65B, QM75B)	

English
Contact the vendor where you purchased the product if any components are missing.
Components may differ in different locations.

Tiếng Việt
Liên hệ với nhà cung cấp nơi bạn mua sản phẩm nếu có thành phần nào bị thiếu.
Các thành phần có thể khác nhau tại các địa điểm khác nhau.

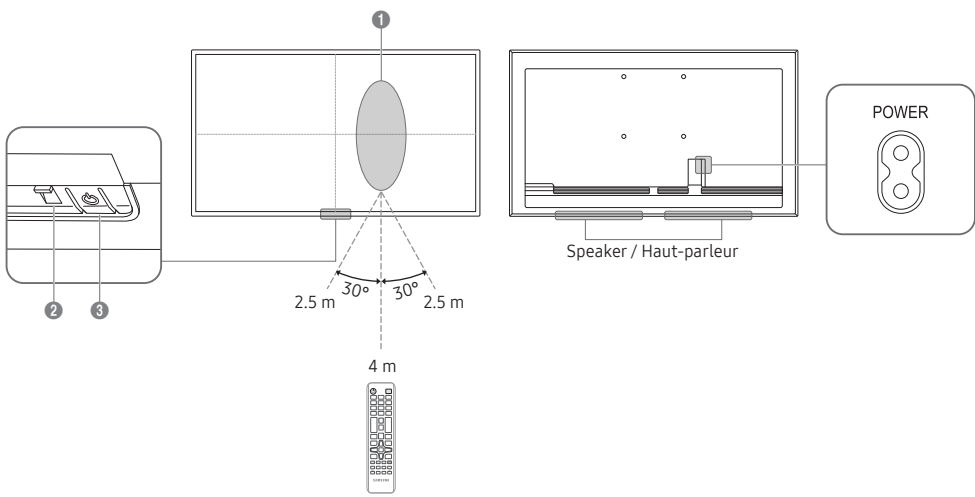
Français
S'il manque le moindre composant, contactez le revendeur auprès duquel vous avez acheté le produit.
Les composants peuvent être différents suivant la région.

العربية
إذا كان المنتج مفقوداً، فراجع المورد الذي اشتريته منه المنتج في حالة عدم وجود أي مكونات.
قد تختلف المكونات باختلاف المواقع.

Português
Contacte o vendedor onde adquiriu o produto caso haja componentes em falta.
Os componentes podem variar em locais diferentes.

繁體中文
如有任何元件遺漏，請聯絡您購買產品的供應商。
不同地區的元件可能有所差異。

Parts
Pièces



Português
① Sensor do telecomando
Prima um botão do telecomando apontando para o sensor localizado na parte frontal do produto para executar a função correspondente.
* Se utilizar outros dispositivos de visualização no mesmo espaço do telecomando deste produto poderá vir a controlar estes outros dispositivos acidentalmente.
② Indicador de corrente
③ Botão de alimentação
Liga e desliga o produto.

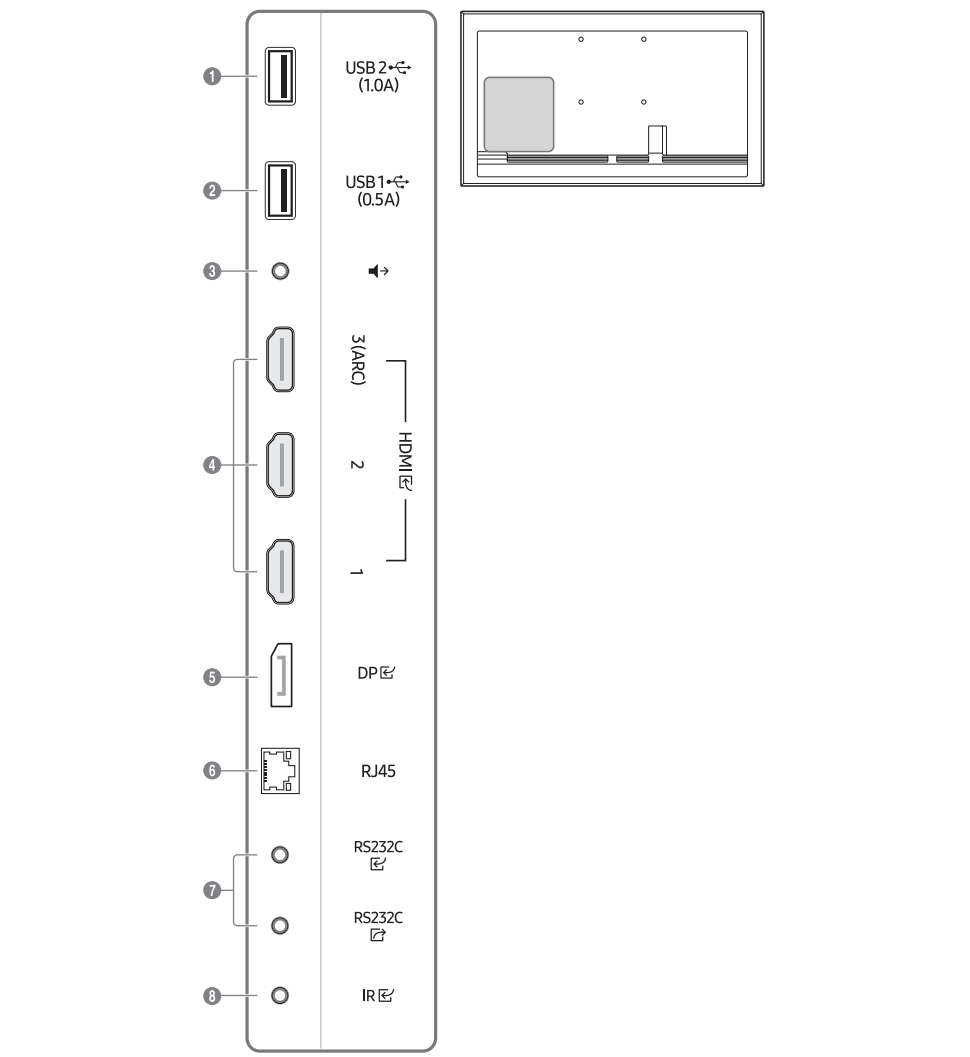
Tiếng Việt
① Cảm biến từ xa
Nhấn nút trên điều khiển từ xa trở vào cảm biến trên mặt trước của sản phẩm để thực hiện chức năng tương ứng.
* Sử dụng các thiết bị màn hình khác trong cùng một không gian như điều khiển từ xa của sản phẩm này có thể làm cho thiết bị màn hình vô tình bị điều khiển.
② Chỉ báo nguồn
③ Nút nguồn
Bật hoặc tắt sản phẩm.

العربية
① مستشعر وحدة التحكم عن بُعد
اضغط على زر في جهاز التحكم عن بُعد مع توجيهه إلى المستشعر الموجود بمقدمة المنتج لإجراء الوظيفة المطابقة.
* استخدام أجهزة العرض الأخرى في نفس مساحة وحدة التحكم عن بُعد الخاصة بهذا المنتج قد يؤدي إلى التحكم في هذه الأجهزة دون قصد.
② مؤشر الطاقة
③ زر الطاقة
تشغيل المنتج أو إيقاف تشغيله.

English
① Remote sensor
Press a button on the remote control pointing at the sensor on the front of the product to perform the corresponding function.
* Using other display devices in the same space as the remote control of this product can cause the other display devices to be inadvertently controlled.
② Power indicator
③ Power button
Turns the product on or off.

Français
① Capteur de la télécommande
Appuyez sur un bouton de la télécommande tout en pointant cette dernière vers le capteur situé à l'avant du produit pour exécuter la fonction correspondante.
* Si vous utilisez la télécommande de ce produit dans le même espace que d'autres périphériques d'affichage, il se peut que ces derniers soient commandés par mégarde.
② Indicateur d'alimentation
③ Bouton d'alimentation
Permet d'activer ou de désactiver le produit.

Ports
Ports



English
① Connect to a USB memory device.
* The USB ports on the product accept a maximum constant current of 1.0A. If the maximum value is exceeded, USB ports may not work.
② Connect to a USB memory device.
* The USB ports on the product accept a maximum constant current of 0.5A. If the maximum value is exceeded, USB ports may not work.
③ Outputs sound to an audio device via an audio cable.
④ Connects to a source device using a HDMI cable or HDMI-DVI cable.
⑤ Connects to a PC using a DP cable.
⑥ Connects to MDC and the Internet using a LAN cable. (10/100 Mbps)
⑦ Connects to MDC using an RS232C adapter.
⑧ Connects to an external IR cable that receives signals from the remote control.

Français
① Permet de se connecter à un périphérique de mémoire USB.
* Les ports USB sur le produit acceptent un courant constant maximal de 1,0 A. Si cette valeur maximale est dépassée, il est possible que les ports USB ne fonctionnent pas.
② Permet de se connecter à un périphérique de mémoire USB.
* Les ports USB sur le produit acceptent un courant constant maximal de 0,5 A. Si cette valeur maximale est dépassée, il est possible que les ports USB ne fonctionnent pas.
③ Émet du son vers un appareil audio via un câble audio.
④ Connexion à un périphérique source à l'aide d'un câble HDMI ou HDMI-DVI.
⑤ Permet de se connecter à un ordinateur via un câble DP.
⑥ Permet de se connecter à MDC et à Internet via un câble LAN. (10/100 Mbit/s)
⑦ Connexion au MDC grâce à un adaptateur RS232C.
⑧ Permet la connexion à un câble IR externe qui reçoit les signaux de la télécommande.

Contact SAMSUNG WORLD WIDE
Comment contacter Samsung dans le monde

Web site: <http://www.samsung.com>

Country/Area	Customer Care Centre
ALGERIA	3004
AUSTRALIA	1300 362 603
BAHRAIN	8000-GSAM (8000-4726)
BANGLADESH	08000-300-300 (Toll free) 09612-300-300
CAMBODIA	1800-20-3232 (Toll free)
CAMEROON	67095 0077
COTE D'IVOIRE	8000 0077
EGYPT	08000-7267864 16580 WhatsApp 010 000 16580
GHANA	0800 100 077
HONG KONG	3698 4698 (All Product) 3698 4688 (B2B)
INDIA	1800 5 SAMSUNG (1800 5 7267864) (Toll-Free) 1800 40 SAMSUNG (1800 40 7267864) (Toll-Free)
INDONESIA	021-5699-7777 0800-112-8888 (Toll Free)
IRAN	021-8255
IRAQ	80010080
ISRAEL	*6963
JORDAN	0800-22273 06 5777444

Country/Area	Customer Care Centre
KENYA	0800 545 545
KUWAIT	183-CALL (183-2255)
LAOS	+856-214-17333
LEBANON	1598
MACAU	0800 333
MALAYSIA	1800-88-9999 +603-7713 7420 (Overseas contact)
MAURITIUS	800 5050
MOROCCO	080 100 22 55
MOZAMBIQUE	84 726 7864
MYANMAR	+95-1-2399-888
NAMIBIA	08 197 267 864
NEPAL	16600172667 (Toll Free for NTC Only) 9801572667 (Toll Free for Ncell users)
NEW ZEALAND	0800 726 786
NIGERIA	0800 726 7864
OMAN	800-SAM CS (800-72627)
PAKISTAN	0800-Samsung (7267864)
PALESTINE	1800-792447
PHILIPPINES	1-800-10-726-7864 [PLDT Toll Free] 1-800-8-726-7864 [Globe Landline and Mobile] 02-8-422-2111 [Standard Landline]

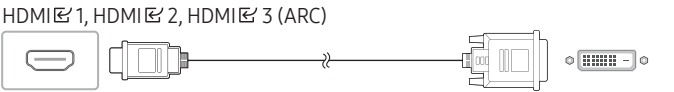
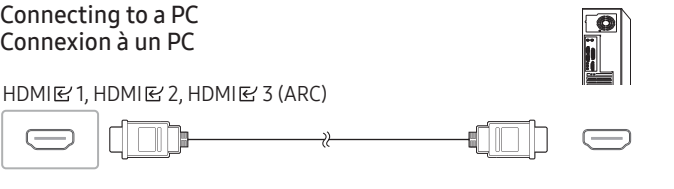
Country/Area	Customer Care Centre
QATAR	800-CALL (800-2255)
REUNION	0262 50 88 80
SAUDI ARABIA	8002474357 (800 24/7 HELP) From Inside Saudi Arabia +966112614718 From outside Saudi Arabia (May Call Charges will be applied)
SENEGAL	800 00 0077
SINGAPORE	1800 7267864 1800-SAMSUNG
SOUTH AFRICA	0860 SAMSUNG (726 7864)
SRI LANKA	011 SAMSUNG (011 7267864)
SUDAN	1969
TAIWAN	0800-32-9999 0809-00-5237 (B2B / Dealer)
TANZANIA	0800 780 089
THAILAND	Hotline no : 1282 1800-29-3232 (Toll free for all product)
TUNISIA	80 100 012
U.A.E	800-SAMSUNG (800 - 726 7864)
UGANDA	0800 300 300
VIETNAM	1800 588 889 (All Product)
ZAMBIA	3434

Português
① Ligue a um dispositivo de memória USB.
* As portas USB do produto aceitam até 1,0 A de corrente contínua. Se o valor máximo for excedido, as portas USB podem não funcionar.
② Ligue a um dispositivo de memória USB.
* As portas USB do produto aceitam até 0,5 A de corrente contínua. Se o valor máximo for excedido, as portas USB podem não funcionar.
③ Emite som para um dispositivo de áudio através de um cabo de áudio.
④ Liga-se a um dispositivo de entrada utilizando um cabo HDMI ou HDMI-DVI.
⑤ Liga-se a um PC através de um cabo DP.
⑥ Liga ao MDC e à Internet utilizando um cabo LAN. (10/100 Mbps)
⑦ Liga-se a um MDC utilizando um adaptador RS232C.
⑧ Liga a um cabo IR externo que recebe sinais do telecomando.

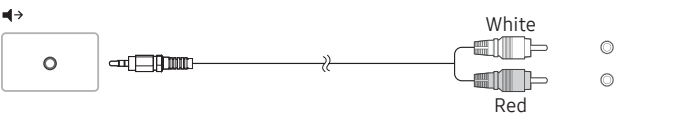
Tiếng Việt
① Kết nối với thiết bị nhớ USB.
* Các cổng USB trên sản phẩm chấp nhận dòng điện một chiều tối đa là 1,0 A. Nếu vượt quá giá trị tối đa, các cổng USB có thể không hoạt động.
② Kết nối với thiết bị nhớ USB.
* Các cổng USB trên sản phẩm chấp nhận dòng điện một chiều tối đa là 0,5 A. Nếu vượt quá giá trị tối đa, các cổng USB có thể không hoạt động.
③ Đưa âm thanh ra thiết bị âm thanh qua cáp âm thanh.
④ Kết nối với thiết bị nguồn tín hiệu bằng cách sử dụng cáp HDMI hoặc cáp HDMI-DVI.
⑤ Kết nối với PC bằng cáp DP.
⑥ Kết nối với MDC và Internet bằng cáp LAN. (10/100 Mbps)
⑦ Kết nối với MDC bằng cách sử dụng bộ điều hợp RS232C.
⑧ Kết nối với cáp IR bên ngoài để nhận tín hiệu từ điều khiển từ xa.

繁體中文
① 連接至 USB 記憶裝置。
* 本產品上的 USB 連接埠接受最大恒定電流 1.0A。若超過最大值，USB 連接埠可能無法運作。
② 連接至 USB 記憶裝置。
* 本產品上的 USB 連接埠接受最大恒定電流 0.5A。若超過最大值，USB 連接埠可能無法運作。
③ 透過音訊纜線將聲音輸出到音訊裝置。
④ 使用 HDMI 纜線或 HDMI-DVI 纜線連接至訊號源裝置。
⑤ 使用 DP 纜線連接至電腦。
⑥ 使用 LAN 纜線連接至 MDC 和網際網路。(10/100 Mbps)
⑦ 使用 RS232C 轉接器連接至 MDC。
⑧ 連接至接收遙控器訊號的外部 IR 纜線。

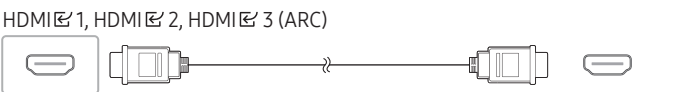
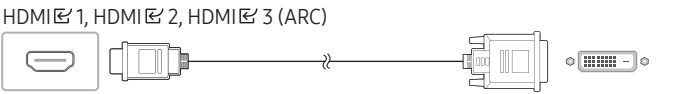
Connecting and Using a Source Device
Connexion et utilisation d'un périphérique source



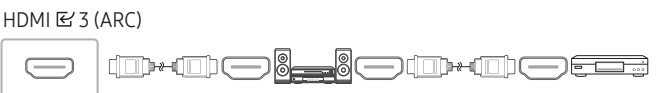
Connecting to an Audio System
Branchement à un système audio



Connecting to a Video Device
Connexion à un appareil vidéo



Connecting HDMI to Sound system and Video device
Connexion HDMI au dispositif vidéo et Sound System



Connecting the LAN Cable
Connexion du câble LAN



English
Use Cat7(*STP Type) cable for the connection. (10/100 Mbps)
*Shielded Twist Pair

Tiếng Việt
Sử dụng cáp Cat 7 (loại *STP) để kết nối.
(10/100 Mbps)

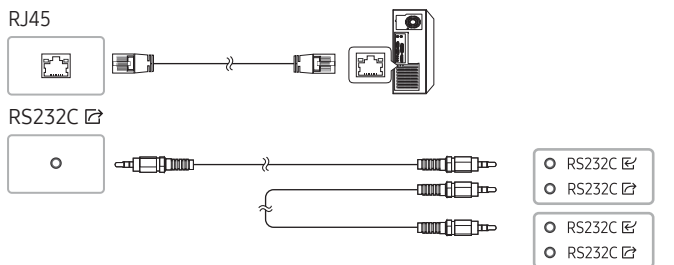
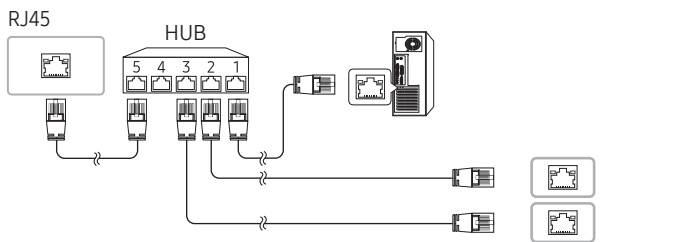
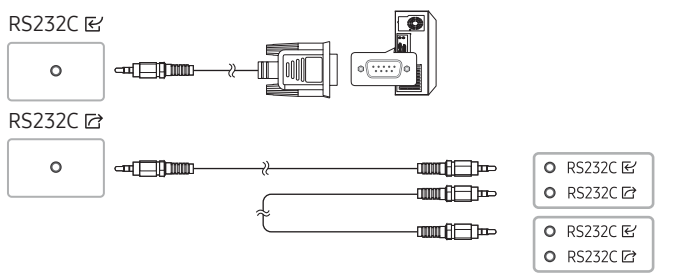
Français
Utilisez le câble Cat 7(type *STP) pour la connexion. (10/100 Mbit/s)

Português
Utilize um cabo Cat 7 (*tipo STP) para a ligação. (10/100 Mbps)

العربية
استخدم كبل Cat 7 (من نوع *STP) للتوصيل.
(10/100 ميجابت في الثانية)

繁體中文
使用 Cat 7 (*STP 類型) 纜線進行連接。
(10/100 Mbps)

Connecting to MDC
Connexion à MDC



English
For details on how to use the MDC programme, refer to Help after installing the programme. The MDC programme is available on the website.
<http://www.samsung.com/displayolutions>

Tiếng Việt
Để biết chi tiết về cách sử dụng chương trình MDC, hãy tham khảo Trợ giúp sau khi cài đặt chương trình. Chương trình MDC có sẵn trên trang web.

Français
Pour obtenir des détails sur la manière d'utiliser le programme MDC, reportez-vous à l'Aide après avoir installé le programme. Le programme MDC est disponible sur le site Web.

Português
Para obter detalhes sobre como usar o programa MDC, consulte a Ajuda depois de instalar o programa. O programa MDC está disponível no site.

العربية
للحصول على تفاصيل حول كيفية استخدام برنامج MDC، راجع تعليمات بعد تثبيت البرنامج. برنامج MDC متاح على موقع الويب.

繁體中文
關於如何使用 MDC 程式的詳細資訊，請在安裝該程式後參見說明。MDC 程式可在網站上取得。

Troubleshooting Guide
Guide de dépannage

Issues	Solutions
The screen keeps switching on and off.	Check that the cable between the product and the PC is connected correctly.
Not Optimum Mode is displayed.	This message is displayed when a signal from the graphics card exceeds the product's maximum resolution and frequency. Refer to the Standard Signal Mode Table and set the maximum resolution and frequency according to the product specifications.

Problèmes	Solutions
L'écran s'allume et s'éteint continuellement.	Vérifiez que le câble entre le produit et le PC est connecté correctement.
Mode non optimal est affiché.	Ce message s'affiche lorsqu'un signal émis par la carte graphique est supérieur à la fréquence et la résolution maximales de l'appareil. Consultez le tableau des modes de signal standard et réglez la fréquence et la résolution maximales conformément aux spécifications de l'appareil.

Problemas	Soluções
O ecrã está continuamente a ligar e a desligar.	Verifique se o cabo entre o produto e o PC está ligado corretamente.
A mensagem Modo inadequado é exibida.	Esta mensagem é apresentada quando um sinal da placa gráfica ultrapassa a resolução e a frequência máximas do produto. Consulte a Tabela do modo de sinal padrão e defina a resolução e a frequência máximas de acordo com as especificações do produto.

Wall Mount Kit Specifications
Spécifications du kit de montage mural

① Model Name	② VESA screw hole specs (A * B) in millimeters	③ C	④ Standard Screw	⑤ Quantity	⑥ Wall mount bracket
QM43B	200 x 200	31-32 mm	M8	4	
QM50B QM55B		29-30 mm			
QM65B	400 x 400	30-31 mm			
QM75B					

Français
① Nom du modèle / ② Spécifications VESA pour trou de vis (A * B) en millimètres / ③ C (mm) / ④ Vis standard / ⑤ Quantité / ⑥ Support de fixation murale / ⑦ Produit

Português
① Nome do modelo / ② Especificações VESA dos orifícios para parafusos (A * B) em milímetros / ③ C (mm) / ④ Parafuso padrão / ⑤ Quantidade / ⑥ Suporte para montagem na parede / ⑦ Produto

Tiếng Việt
① Tên môđen / ② Thông số lỗ vít VESA (A * B) tính bằng milimet / ③ C (mm) / ④ Vít chuẩn / ⑤ Số lượng / ⑥ Giá treo tường / ⑦ Sản phẩm

العربية
① اسم الموديل / ② مواصفات فتحة مسامير الحامل VESA (A * B) بالملي متر / ③ C (مم) / ④ المسمار القياسي / ⑤ الكمية / ⑥ دعامة التثبيت في الحائط / ⑦ المنتج

繁體中文
① 型號名稱 / ② VESA 螺絲孔規格 (A * B) (公釐) / ③ C (公釐) / ④ 標準螺絲 / ⑤ 數量 / ⑥ 掛牆托架 / ⑦ 產品

العربية
① اسم الموديل / ② مواصفات فتحة مسامير الحامل VESA (A * B) بالملي متر / ③ C (مم) / ④ المسمار القياسي / ⑤ الكمية / ⑥ دعامة التثبيت في الحائط / ⑦ المنتج



English
Specifications

Model Name		QM43B	QM50B	QM55B
Panel	Size	107.9 cm	125.7 cm	138.7 cm
	Display area	941.184 mm (H) x 529.416 mm (V)	1095.84 mm (H) x 616.41 mm (V)	1209.6 mm (H) x 680.4 mm (V)
Model Name		QM65B		QM75B
Panel	Size	163.9 cm		189.3 cm
	Display area	1428.48 mm (H) x 803.52 mm (V)		1650.24 mm (H) x 928.26 mm (V)
Power Supply		AC100-240V~ 50/60Hz Refer to the label at the back of the product as the standard voltage can vary in different countries.		
Environmental considerations	Operating	Temperature: 0 °C ~ 40 °C (32 °F ~ 104 °F) Humidity: 10% ~ 80%, non-condensing		
	Storage	Temperature: -20 °C ~ 45 °C (-4 °F ~ 113 °F) Humidity: 5% ~ 95%, non-condensing		

* This device is a Class B digital apparatus.
* For detailed device specifications, visit the Samsung website.

Français
Caractéristiques techniques

Nom du modèle		QM43B	QM50B	QM55B
Panneau	Taille	Classe 43 (42,5 pouces / 107,9 cm)	Classe 50 (49,5 pouces / 125,7 cm)	Classe 55 (54,6 pouces / 138,7 cm)
	Surface d'affichage	941,184 mm (H) x 529,416 mm (V)	1095,84 mm (H) x 616,41 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Nom du modèle		QM65B		QM75B
Panneau	Taille	Classe 65 (64,5 pouces / 163,9 cm)		Classe 75 (74,5 pouces / 189,3 cm)
	Surface d'affichage	1428,48 mm (H) x 803,52 mm (V)		1650,24 mm (H) x 928,26 mm (V)
Alimentation		AC100-240V~ 50/60Hz Reportez-vous à l'étiquette apposée au dos du produit, car la tension standard peut varier en fonction du pays.		
Considérations environnementales	Fonctionnement	Température: 0 °C ~ 40 °C (32 °F ~ 104 °F) Humidité: 10% à 80%, sans condensation		
	Stockage	Température: -20 °C ~ 45 °C (-4 °F ~ 113 °F) Humidité: 5% à 95%, sans condensation		

* Ce périphérique est un appareil numérique de Classe B.
* Pour les spécifications détaillées de l'appareil, veuillez visiter le site Web de Samsung.

Português

Características técnicas

Nome do modelo		QM43B	QM50B	QM55B
Painel	Tamanho	Classe 43 (42,5 polegadas / 107,9 cm)	Classe 50 (49,5 polegadas / 125,7 cm)	Classe 55 (54,6 polegadas / 138,7 cm)
	Área de visualização	941,184 mm (H) x 529,416 mm (V)	1095,84 mm (H) x 616,41 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Nome do modelo		QM65B		QM75B
Painel	Tamanho	Classe 65 (64,5 polegadas / 163,9 cm)		Classe 75 (74,5 polegadas / 189,3 cm)
	Área de visualização	1428,48 mm (H) x 803,52 mm (V)		1650,24 mm (H) x 928,26 mm (V)
Fonte de alimentação		AC100-240V- 50/60Hz Consulte a etiqueta na parte posterior do produto pois a tensão padrão pode variar em países diferentes.		
Características ambientais	Funcionamento	Temperatura: 0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) Humidade: 10% - 80%, sem condensação		
	Armazenamento	Temperatura: -20 °C - 45 °C (-4 °F - 113 °F) Humidade: 5% - 95%, sem condensação		

* Este dispositivo é um aparelho digital de Classe B.
* Para obter mais informações sobre as especificações do dispositivo, visite o website da Samsung.

Tiếng Việt

Các thông số kỹ thuật

Tên môđen		QM43B	QM50B	QM55B
Màn hình	Kích thước	Loại 43 (42,5 inch / 107,9 cm)	Classe 50 (49,5 inch / 125,7 cm)	Loại 55 (54,6 inch / 138,7 cm)
	Vùng hiển thị	941,184 mm (H) x 529,416 mm (V)	1095,84 mm (H) x 616,41 mm (V)	1209,6 mm (H) x 680,4 mm (V)
Tên môđen		QM65B		QM75B
Màn hình	Kích thước	Loại 65 (64,5 inch / 163,9 cm)		Loại 75 (74,5 inch / 189,3 cm)
	Vùng hiển thị	1428,48 mm (H) x 803,52 mm (V)		1650,24 mm (H) x 928,26 mm (V)
Nguồn điện		AC100-240V~ 50/60Hz Hãy tham khảo nhãn ở phía sau sản phẩm vì điện áp tiêu chuẩn có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau.		
Các yếu tố môi trường	Vận hành	Nhiệt độ: 0 °C ~ 40 °C (32 °F ~ 104 °F) Độ ẩm: 10% ~ 80%, không ngưng tụ		
	Lưu trữ	Nhiệt độ: -20 °C ~ 45 °C (-4 °F ~ 113 °F) Độ ẩm: 5% ~ 95%, không ngưng tụ		

* Đây là thiết bị kỹ thuật số Nhóm B.
* Để xem thông số kỹ thuật chi tiết của thiết bị, hãy truy cập trang web của Samsung.

繁體中文

規格

型號名稱		QM43B	QM50B	QM55B
面板	大小 (需沿屏幕表面測量對角)	42.5 英吋 (107.9 公分)	49.5 英吋 (125.7 公分)	54.6 英吋 (138.7 公分)
	可視面積 (需沿屏幕表面測量)	941.184 公釐 (水平) x 529.416 公釐 (垂直)	1095.84 公釐 (水平) x 616.41 公釐 (垂直)	1209.6 公釐 (水平) x 680.4 公釐 (垂直)
型號名稱		QM65B		QM75B
面板	大小 (需沿屏幕表面測量對角)	64.5 英吋 (163.9 公分)		74.5 英吋 (189.3 公分)
	可視面積 (需沿屏幕表面測量)	1428.48 公釐 (水平) x 803.52 公釐 (垂直)		1650.24 公釐 (水平) x 928.26 公釐 (垂直)
電源				
AC100-240V~ 50/60Hz 請參閱產品後方的標籤，不同國家地區的標準電壓不盡相同。				
環境因素	工作	溫度：0 °C - 40 °C (32 °F - 104 °F) 濕度：10% - 80%，無冷凝		
	存放	溫度：-20 °C - 45 °C (-4 °F - 113 °F) 濕度：5% - 95%，無冷凝		

* 此裝置為 B 類數位設備。
* 如需詳細的裝置規格，請造訪 Samsung 網站。
* QM43B：耗電量（額定）：100 W
QM50B：耗電量（額定）：155 W
QM55B：耗電量（額定）：130 W
QM65B：耗電量（額定）：165 W
QM75B：耗電量（額定）：210 W

RoHS

設備名稱：彩色顯示器 Equipment name	型號（型式）：QM43B / QM50B / QM55B / QM65B / QM75B Type designation (Type)
------------------------------	---

單元 Unit	限制物質及其化學符號 Restricted substances and its chemical symbols					
	鉛 Lead (Pb)	汞 Mercury (Hg)	鎘 Cadmium (Cd)	六價鉻 Hexavalent chromium (Cr ^Ⅵ)	多溴聯苯 Polybrominated biphenyls (PBB)	多溴二苯醚 Polybrominated diphenyl ethers (PBDE)
電路板	—	○	○	○	○	○
外殼	—	○	○	○	○	○
金屬零件	○	○	○	○	○	○
液晶面板	—	○	○	○	○	○
揚聲器	○	○	○	○	○	○
配件 (例：線材、 遙控器)	—	○	○	○	○	○

備考1. “○” 係指該項限制物質之百分比含量未超出百分比含量基準值。
Note 1: “○” indicates that the percentage content of the restricted substance does not exceed the percentage of reference value of presence.
備考2. “—” 係指該項限制物質為排除項目。
Note 2: The “—” indicates that the restricted substance corresponds to the exemption.

العربية

المواصفات

QM55B	QM50B	QM43B	أسم الموديل
الفئة 55 (بوصة / 138.7 سم) 1209.6 مم (أفقي) x 680.4 مم (رأسي)	الفئة 50 (بوصة / 125.7 سم) 1095.84 مم (أفقي) x 616.41 مم (رأسي)	الفئة 43 (بوصة / 107.9 سم) 941.184 مم (أفقي) x 529.416 مم (رأسي)	الحجم منطقة العرض
QM75B		QM65B	أسم الموديل
الفئة 75 (74.5 بوصة / 189.3 سم) 1650.24 مم (أفقي) x 928.26 مم (رأسي)		الفئة 65 (64.5 بوصة / 163.9 سم) 1428.48 مم (أفقي) x 803.52 مم (رأسي)	الحجم منطقة العرض
مصدر إمداد الطاقة			
AC100-240V~ 50/60Hz اطلع على الملصق الموجود بالجانب الخلفي من المنتج حيث قد تختلف الفولتية القياسية باختلاف البول.			
درجة الحرارة: 0 إلى 40 درجة مئوية (32 إلى 104 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 10% - 80% دون تكاثف		أثناء التشغيل	
درجة الحرارة: -20 إلى 45 درجة مئوية (-4 إلى 113 درجة فهرنهايت) الرطوبة: 5% - 95% دون تكاثف		التخزين	

* هذا الجهاز هو جهازاً رقمياً من الدرجة ب.
* للاطلاع على مواصفات الجهاز بالتفاصيل، يرجى زيارة الموقع الإلكتروني لشركة Samsung.